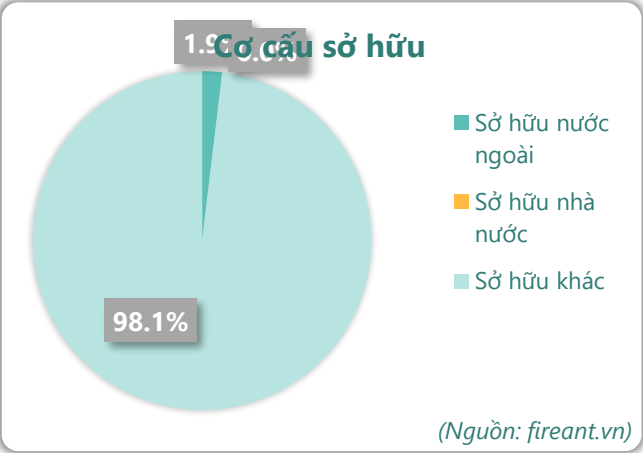


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Quốc Cường - Gia Lai

Ngày 30/09/2025	14,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	23.1%	23.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,730 - 15,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,962
Số lượng CPLH (CP)	275,129,141
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,682,490
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	1.14
EPS	372
P/E	38.7



DT thuần Q3/25
111
tỷ VNĐ
QoQ: ▼20.0 -15.0%
YoY: ▼67.0 -37.4%

LN thuần Q3/25
27.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.10 29.0%
YoY: ▲ 11.6 75.0%

LN sau thuế Q3/25
24.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.3 1259%
YoY: ▼1.30 -5.3%

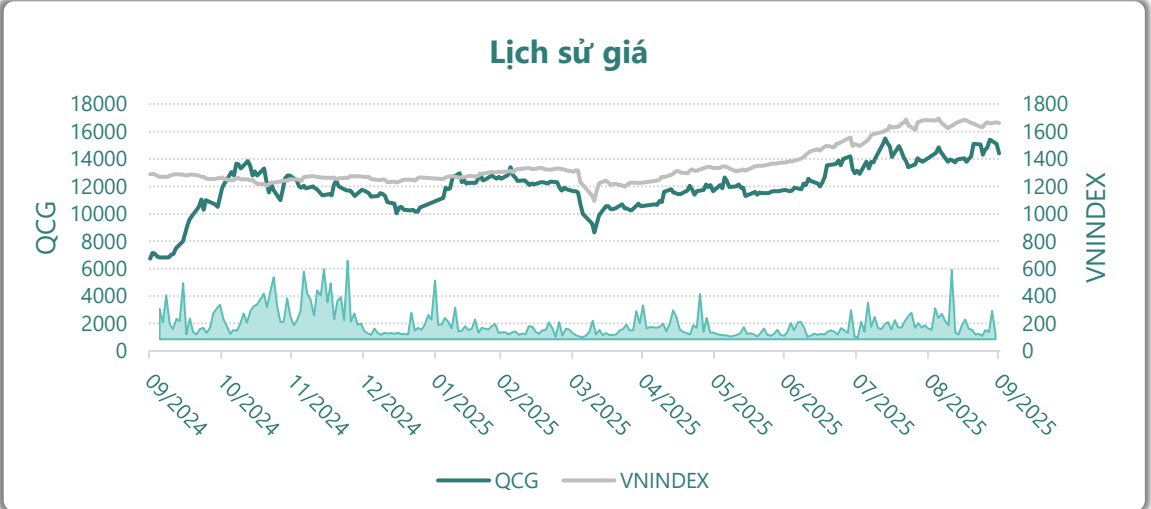
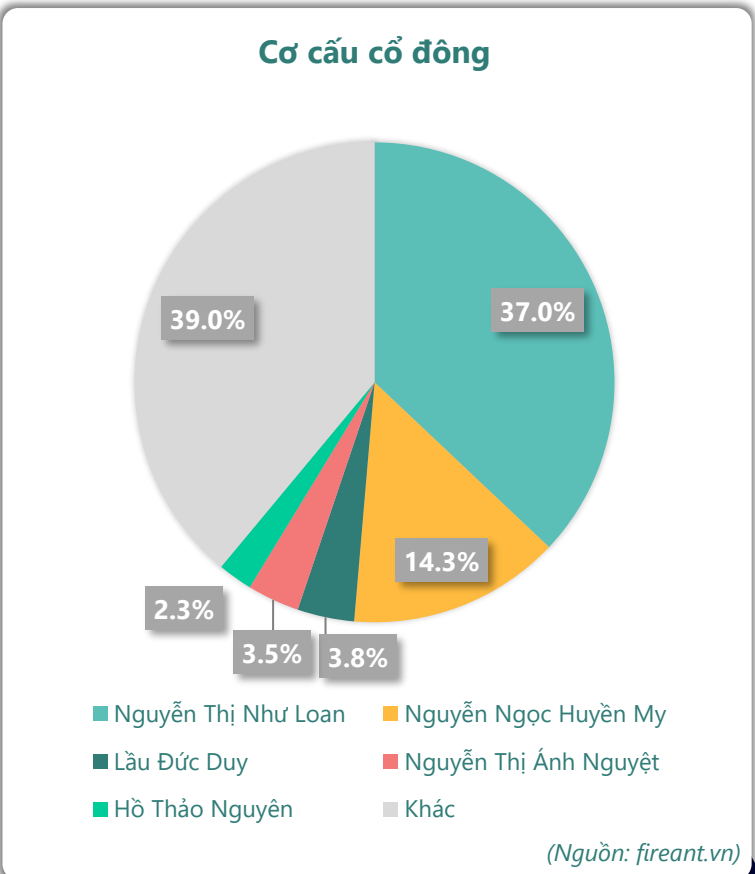
Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
29.6%
YoY: +/-▲ 17.8%

ROE (TTM) Q3/25
2.2%
YoY: +/-▼ 0.1%

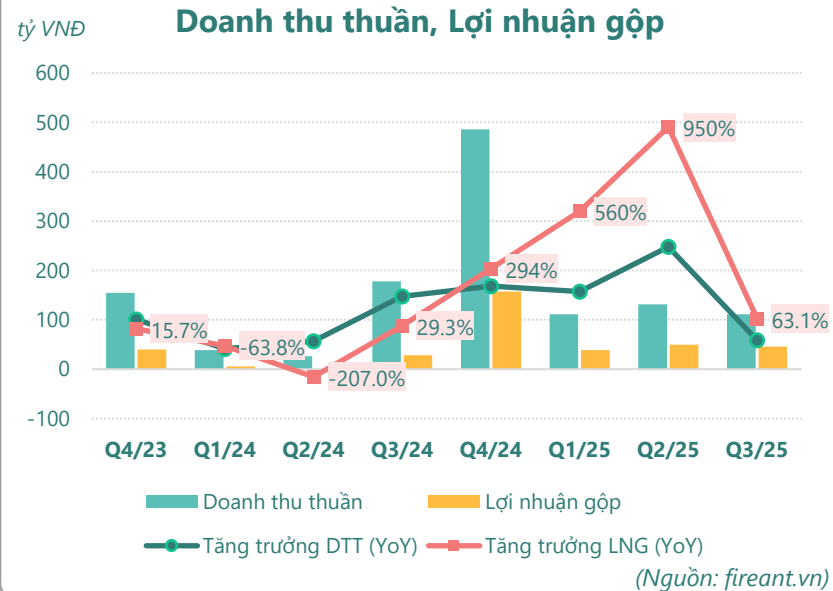
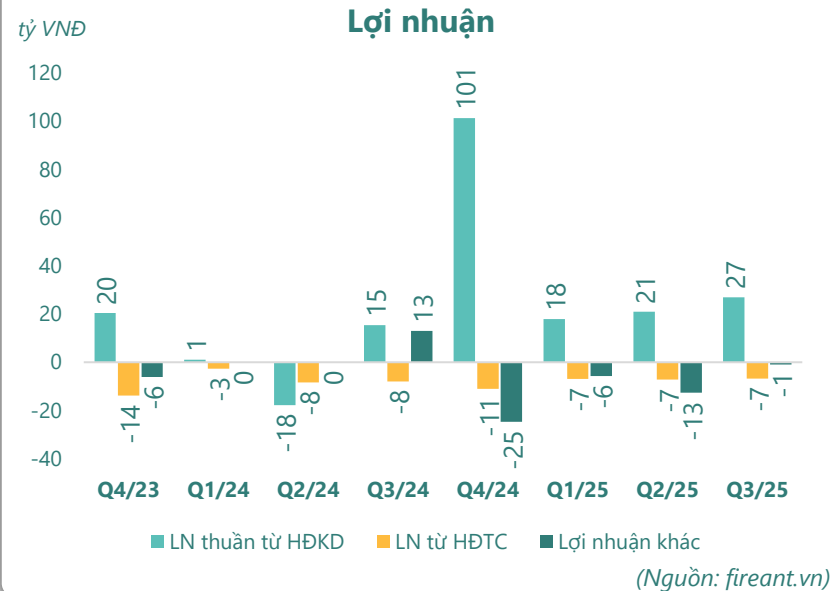
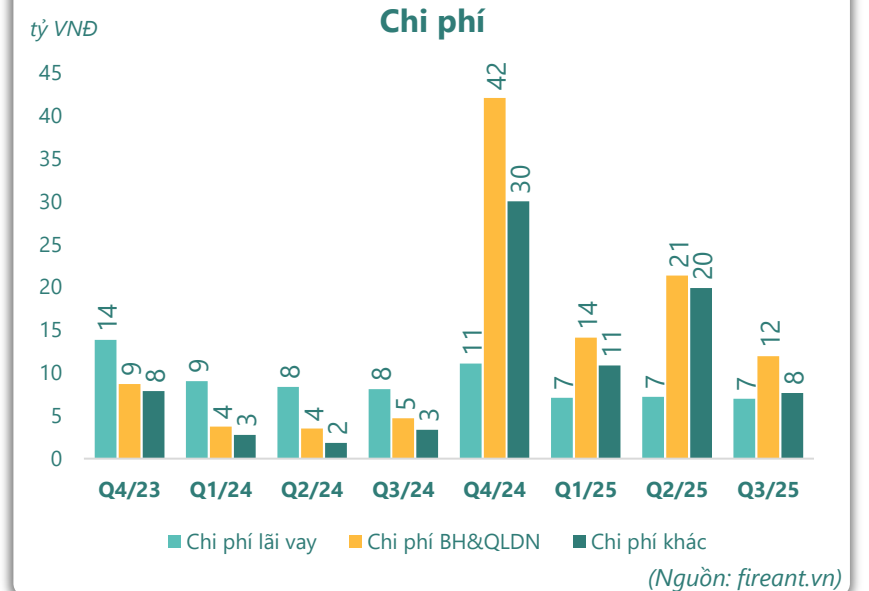
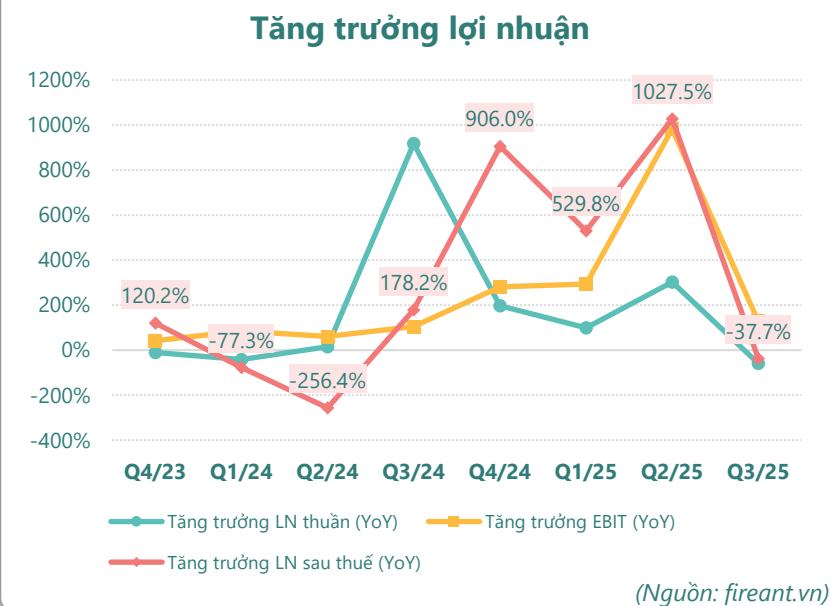
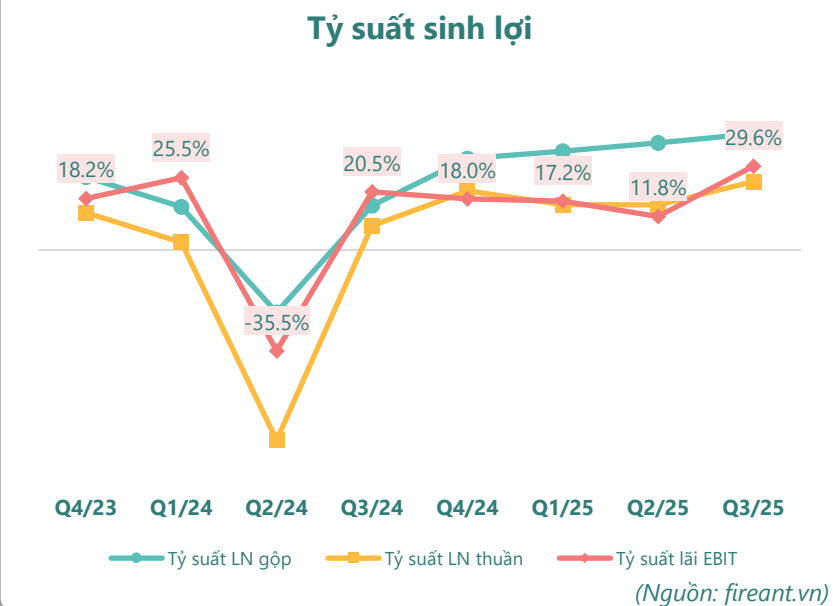
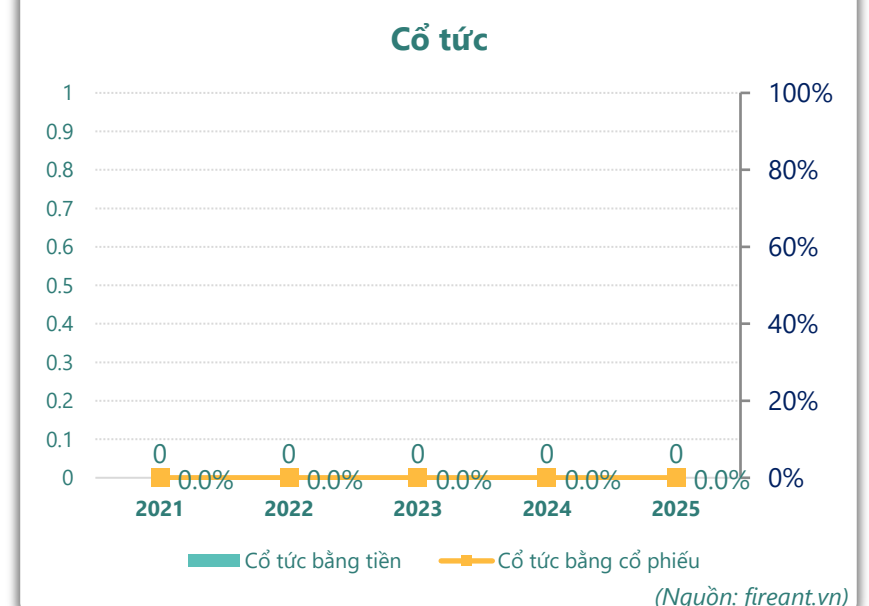
DT thuần 9T 2025
354
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 110 45.4%

LN thuần 9T 2025
65.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 67.0 5121%

LN sau thuế 9T 2025
34.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.3 289%



KẾT QUẢ KINH DOANH

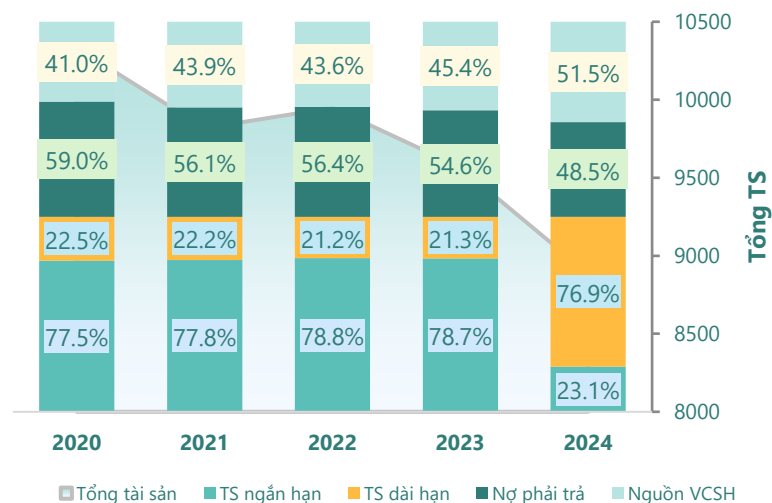




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

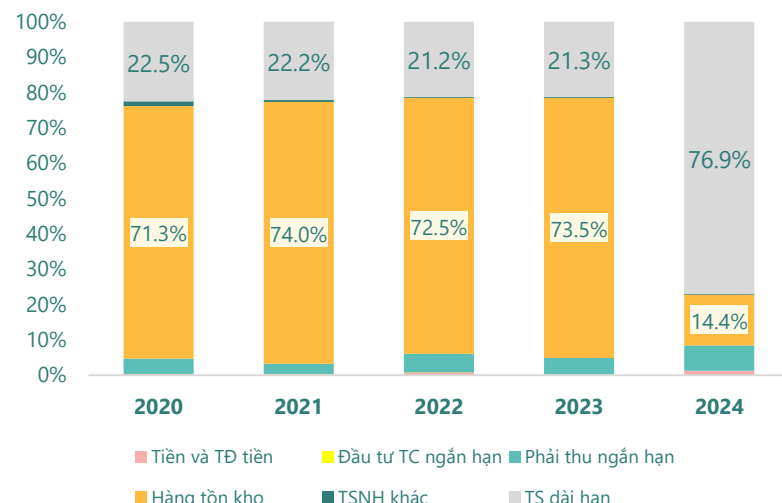
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

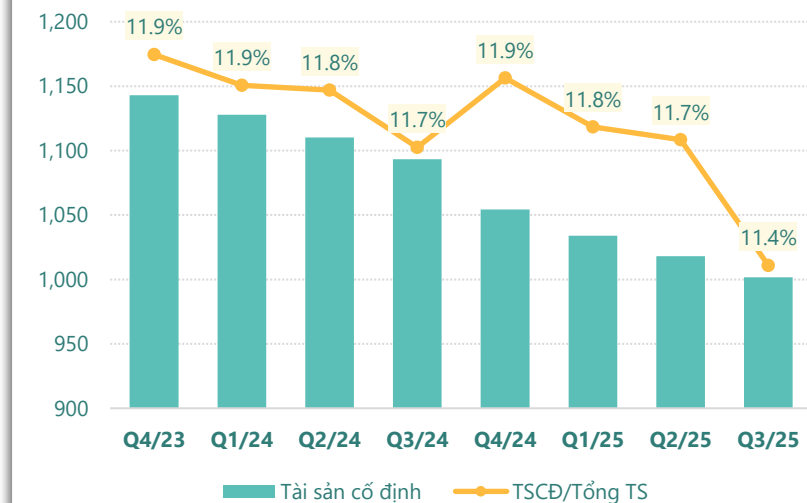
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

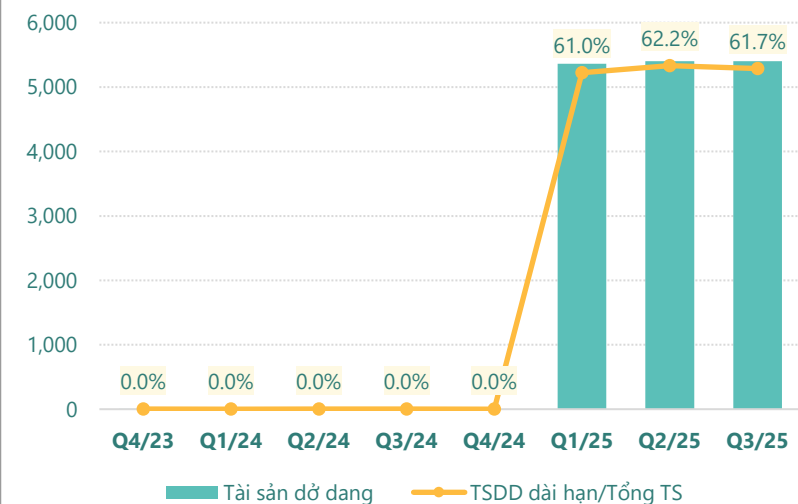
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

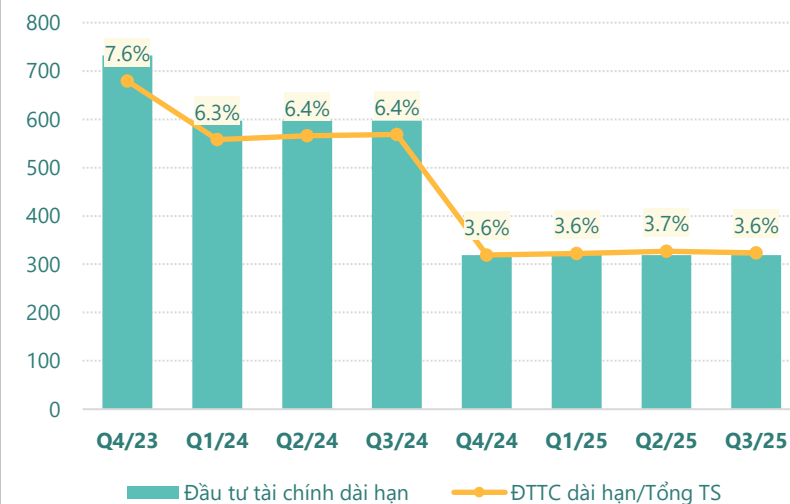
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

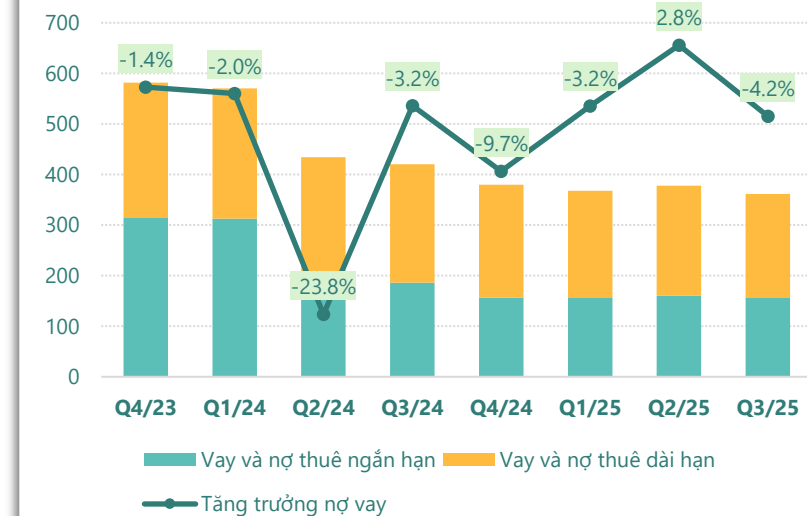
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

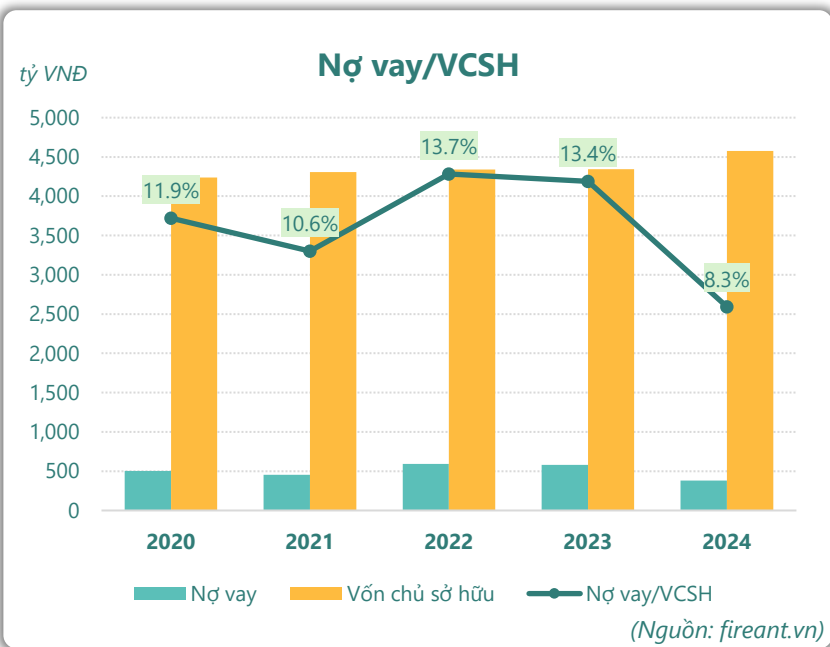
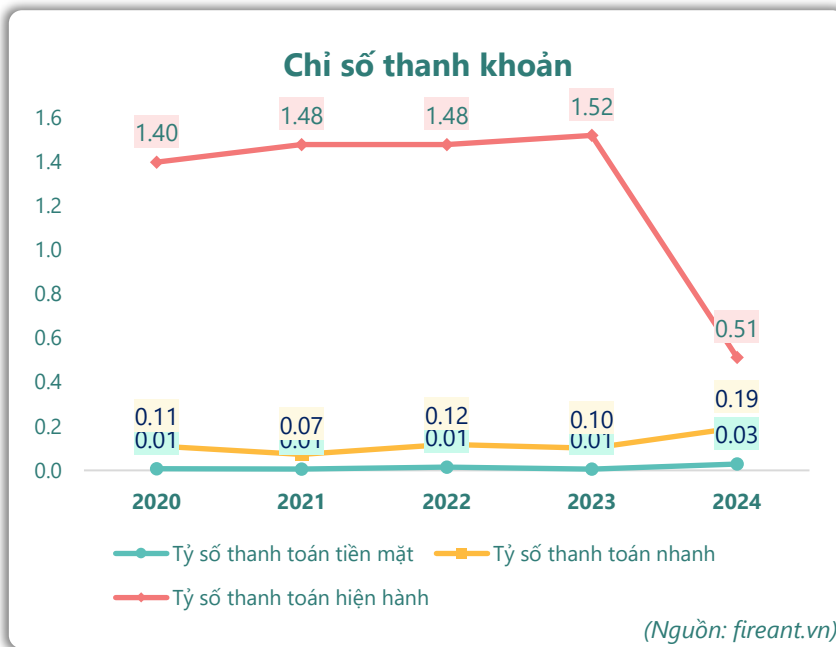
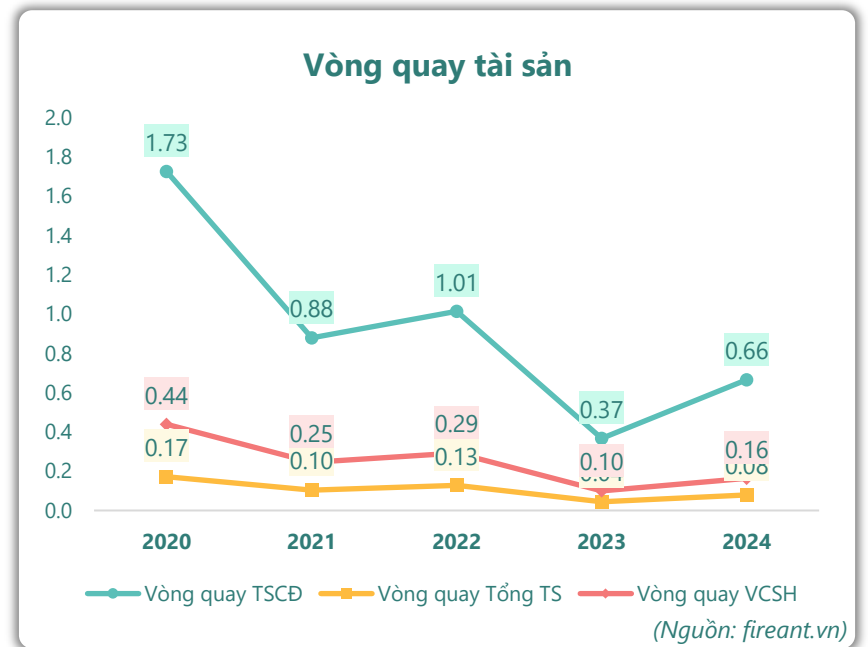
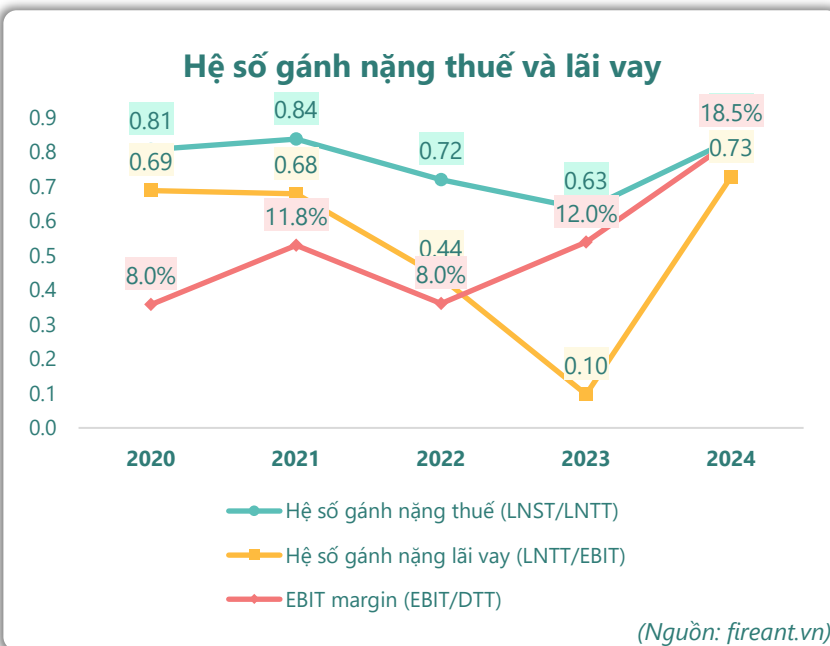
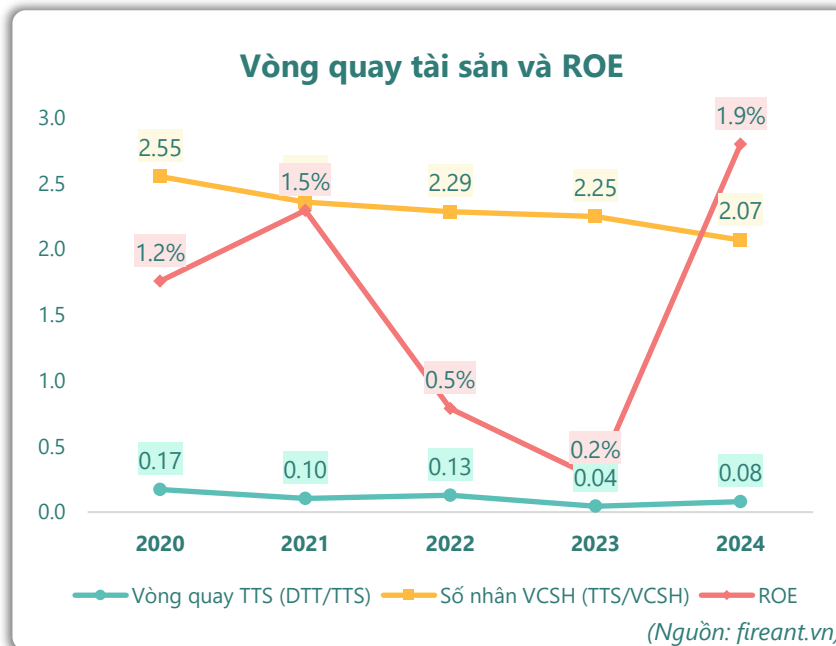
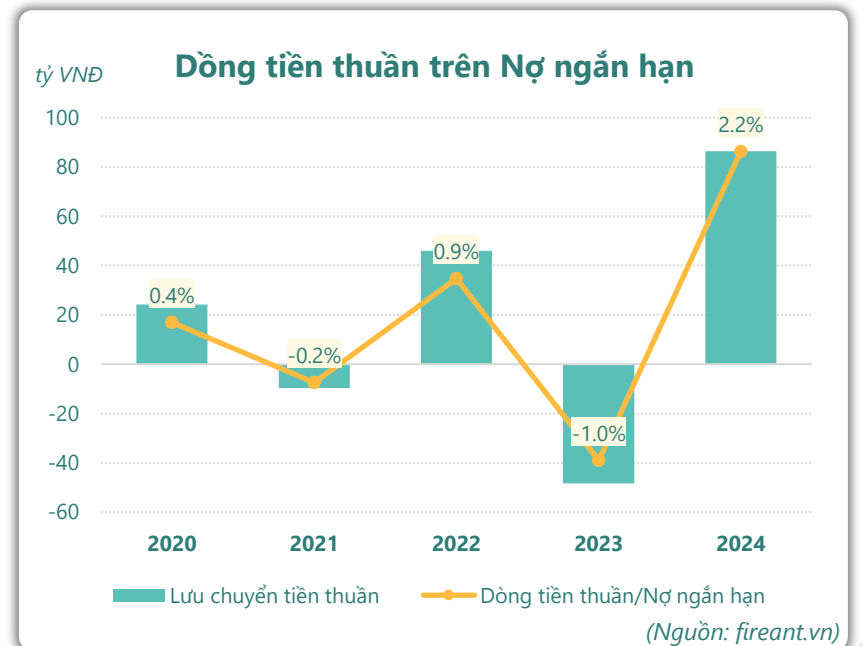
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	111	178	-37.4%	354	244	45.4%
Giá vốn hàng bán	65.7	150	-56.2%	220	215	2.0%
Lợi nhuận gộp	45.7	28.0	63.4%	134	28.1	377%
Doanh thu HĐTC	0.23	0.16	41.2%	0.39	6.59	-94.1%
Chi phí TC	7.01	8.11	-13.6%	21.3	25.6	-16.5%
Chi phí lãi vay	6.99	8.10	-13.7%	21.3	25.5	-16.6%
LN trong công ty LKLD	-0.06	0.00		-0.09	1.49	-106%
Chi phí bán hàng	6.00	0.09	6571%	32.7	0.41	7893%
Chi phí QLDN	5.94	4.61	29.0%	14.7	11.5	28.0%
LN thuần từ HĐKD	27.0	15.4	75.0%	65.7	-1.31	5121%
Lợi nhuận khác	-0.92	13.1	-107%	-19.2	12.8	-250%
LN trước thuế	26.0	28.5	-8.6%	46.5	11.5	303%
Lợi nhuận sau thuế	24.1	25.4	-5.3%	34.1	8.76	289%
LNST của CĐ cty mẹ	23.8	25.9	-8.0%	40.0	10.9	269%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.1	39.2	224	-48.2	-64.5	135
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.0	-0.13	0.02	0.15	54.8	0.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.91	-13.9	-161	-12.2	10.2	-35.9
Tiền đầu kỳ	29.7	27.6	52.7	115	54.5	55.1
Lưu chuyển tiền thuần	-2.09	25.2	62.1	-60.3	0.55	98.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	27.6	52.7	115	54.5	55.1	154

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	8,761	8,885	-1.4%
Tài sản ngắn hạn	1,939	2,054	-5.6%
Tiền và tương đương tiền	154	115	34.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	585	635	-7.8%
Hàng tồn kho	1,177	1,279	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	22.4	25.2	-11.0%
Tài sản dài hạn	6,822	6,831	-0.1%
Phải thu dài hạn	74.3	74.3	0.0%
Tài sản cố định	1,002	1,051	-4.7%
Bất động sản đầu tư	19.1	20.1	-5.0%
Tài sản dở dang	5,402	5,361	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	319	319	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.17	5.68	8.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,151	4,308	-3.7%
Nợ ngắn hạn	3,882	4,004	-3.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	157	137	15.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.2	34.2	14.8%
Nợ dài hạn	268	304	-11.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	205	243	-15.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,611	4,577	0.7%
Vốn chủ sở hữu	4,611	4,577	0.7%
Vốn điều lệ	2,751	2,751	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

